

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH GIA LAI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 05/2022/HNGĐ-PT

Ngày 04/5/2022

V/v: Tranh chấp chia tài sản
chung sau khi ly hôn.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH GIA LAI

Với thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Lê Đình Nam

Các Thẩm phán: Ông Võ Đình Sớm

Ông Giáp Bá Dự

Thư ký phiên tòa: Bà Thái Thị Mỹ Nga – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Gia Lai.

Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Gia Lai: Ông Hoàng Văn Hạnh - Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Ngày 04 tháng 5 năm 2022, tại Tòa án nhân dân tỉnh Gia Lai xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 03/2022/TLPT-HNGĐ ngày 02 tháng 3 năm 2022 về “*Tranh chấp chia tài sản chung sau khi ly hôn*”.

Do bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số: 03/2022/HNGĐ-ST ngày 21 tháng 01 năm 2022 của Tòa án nhân dân huyện Đ, tỉnh Gia Lai bị kháng cáo.

Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 13/2022/QĐ-PT ngày 14 tháng 4 năm 2022, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Chị Phạm Thị Hương G, sinh năm 1986; địa chỉ: Thôn I, xã I, huyện Đ, tỉnh Gia Lai. Có mặt.

- Bị đơn: Anh Nguyễn Văn B, sinh năm 1986; địa chỉ: Thôn I, xã I, huyện Đ, tỉnh Gia Lai. Có mặt.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

+Ông Nguyễn Văn T, địa chỉ: Thôn I, xã I, huyện Đ, tỉnh Gia Lai. Vắng mặt và có đơn xin xét xử vắng mặt.

Do có kháng cáo của bị đơn ông Nguyễn Văn B.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

1. Theo bản án sơ thẩm thì nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Nguyên đơn bà Phạm Thị Hương G trình bày như sau:

Bà và anh Nguyễn Văn B tự nguyện đăng ký kết hôn ngày 02/3/2011 tại

UBND xã I, huyện Đ, tỉnh Gia Lai. Ông bà đã ly hôn và giải quyết nuôi con chung theo Bản án số 30/2020/HNGĐ-ST ngày 18/9/2020 của Tòa án nhân dân huyện Đ, tỉnh Gia Lai. Bà và ông B chưa được Tòa án giải quyết chia tài sản chung.

Trong thời kỳ hôn nhân, bà và ông B có những tài sản chung gồm:

- Thửa đất số 4, tờ bản đồ số 7 tại thôn I, xã I, huyện Đ, tỉnh Gia Lai, diện tích theo giấy chứng nhận là 3818m² (Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào sổ H 01808, do UBND huyện Đ cấp cho ông Nguyễn Văn T ngày 13/4/2010, sang tên cho bà và ông B ngày 04/4/2013. Nguồn gốc thửa đất này do bà và ông B nhận chuyển nhượng của anh trai ông B là ông Nguyễn Văn T vào năm 2011. Tài sản gắn liền với đất gồm có: 450 cây cà phê đã cho kinh doanh; 70 trụ tiêu trồng năm 2018, chưa cho thu hoạch; 20 cây điều trồng năm 2017, chưa cho thu hoạch.

- 01 căn nhà xây cấp 4; 01 giếng đào.

- 01 bộ bàn ghế gỗ xoan (01 bàn, 01 ghế đôi, 02 ghế đơn); 01 tủ lạnh Funiki.

- 40.000.000 đồng tiền bán đất ở lô 2 thuộc thôn T, xã I, huyện Đ, tỉnh Gia Lai vào năm 2018 (do ông B giữ).

Về nợ chung: Không có

Bà đề nghị giao toàn bộ tài sản cho ông B, ông B có nghĩa vụ thanh toán cho bà ½ giá trị tài sản chung.

Bị đơn ông Nguyễn Văn B trình bày như sau:

Ông và bà Phạm Thị Hương G đã ly hôn và giải quyết nuôi con chung theo Bản án số 30/2020/HNGĐ-ST ngày 18/9/2020 của Tòa án nhân dân huyện Đ, tỉnh Gia Lai. Ông và bà G chưa được Tòa án giải quyết chia tài sản chung.

Về tài sản chung: Ông và bà G có những tài sản chung sau:

- 01 thửa đất số 4, tờ bản đồ số 7 tại thôn I, xã I, huyện Đ, tỉnh Gia Lai. Tài sản gắn liền với đất gồm: cây cà phê; trụ tiêu; cây điều.

- 01 căn nhà xây cấp 4 (căn nhà xây trên đất của ông T); 01 giếng đào.

- 01 bộ bàn ghế gỗ xoan; 01 tủ lạnh Funiki.

Năm 2015, ông và bà G có vay Ngân hàng N – Chi nhánh huyện Đ 50.000.000 đồng. Ông đã trả toàn bộ số nợ này cho Ngân hàng vào khoảng tháng 4 năm 2021.

Ông đề nghị Tòa án chia đôi tài sản chung theo quy định của pháp luật, phương pháp chia tài sản bằng hiện vật. Nghĩa vụ trả nợ chung cũng phải chia đôi.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan - ông Nguyễn Văn T trình bày:

Vào năm 2011 ông có chuyển nhượng cho vợ chồng ông B, bà G thửa đất số 4, tờ bản đồ số 7, tại thôn I, xã I, huyện Đ, tỉnh Gia Lai. Trên đất có trồng cà phê.

Còn phần đất có căn nhà hiện ông B đang ở là của ông, do ông khai hoang. Ông không có chuyển nhượng diện tích đất này cho ông B, bà G.

Khi bà G, ông B xây nhà kiên cố, ông có biết nhưng không có ý kiến gì vì mẹ ông ở chung với vợ chồng ông B, bà G.

Ông yêu cầu ông B, bà G di dời căn nhà ra khỏi diện tích đất của ông.

2. Giải quyết của tòa án cấp sơ thẩm:

Tại bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số: 03/2022/HNGĐ-ST ngày 21 tháng 01 năm 2022, Tòa án nhân dân huyện Đ, tỉnh Gia Lai đã quyết định:

Căn cứ các Điều 33, 59, 60, 61, 62 của Luật hôn nhân và Gia đình; các Điều 213, 219, 357 của Bộ luật Dân sự; các Điều 144, 147, 157, 158, 165, 166, 266, 271, 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 12 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội, tuyên xử:

1. Về chia tài sản chung sau khi ly hôn:

- Giao cho ông Nguyễn Văn B các tài sản gồm:

+ Thửa đất số 4, tờ bản đồ số 7. Tài sản gắn liền với đất gồm có: 450 cây cà phê; 70 trụ tiêu; 20 cây.

+01 căn nhà xây cấp 4, diện tích 100m², 01 giếng đào và 112,9m² đất của ông Nguyễn Văn T (trên đất có căn nhà xây cấp 4 của bà G, ông B).

+ 01 bộ bàn ghế gỗ xoan (01 bàn, 01 ghế đôi, 02 ghế đơn); 01 tủ lạnh Funiki.

+ 40.000.000 đồng (Bốn mươi triệu đồng) tiền chuyển nhượng đất vào năm 2018 (do ông B giữ).

Ông B có nghĩa vụ thanh toán giá trị quyền sử dụng 112,9m² đất có căn nhà cho ông Nguyễn Văn T là 20.000.000 đồng.

Tổng giá trị tài sản ông B được giao là: 390.500.000 đồng (ba trăm chín mươi triệu năm trăm ngàn đồng).

Ông B có nghĩa vụ thanh toán chênh lệch về tài sản cho bà Phạm Thị Hương G là 195.250.000 đồng (một trăm chín mươi lăm triệu hai trăm năm mươi ngàn đồng).

Như vậy, bà G, ông B mỗi người được chia tài sản chung trị giá 195.250.000 đồng (một trăm chín mươi lăm triệu hai trăm năm mươi ngàn đồng).

Ngoài ra, án sơ thẩm còn tuyên nghĩa vụ nộp chi phí xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tài sản, nộp án phí, quyền kháng cáo của các đương sự theo quy định của pháp luật.

3. Về kháng cáo, kháng nghị:

- Ngày 24 tháng 01 năm 2022, bị đơn ông Nguyễn Văn B kháng cáo bản án sơ thẩm số 03/2022/HNGĐ-ST ngày 21 tháng 01 năm 2022 của Tòa án nhân dân huyện Đ, tỉnh Gia Lai

- Nguyên đơn bà Phạm Thị Hương G và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là ông Nguyễn Văn T không kháng cáo.

- Bản án không bị kháng nghị.

4. Diễn biến phiên tòa:

- Nguyên đơn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện.

- Bị đơn không cung cấp thêm tài liệu chứng cứ gì mới. Cho rằng:

1. Toàn bộ tài sản chung ông yêu cầu chia đôi, phương pháp chia bằng hiện vật.

2. Ông không đồng ý chia số tiền 40.000.000đ tiền chuyển nhượng đất vào năm 2018.

3. Không đồng ý thanh toán giá trị quyền sử dụng 112,9m² đất có căn nhà cho ông Nguyễn Văn T là 20.000.000đ.

4. Không đồng ý về khoản nợ chung vay Ngân hàng N – Chi nhánh huyện Đ số tiền 50.000.000đ. Yêu cầu khấu trừ số tiền này khi chia tài sản chung.

- Các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

- Tại phiên tòa Đại diện Viện kiểm sát phát biểu quan điểm như sau:

+ Về thủ tục tố tụng: Thẩm phán được phân công làm chủ tọa phiên tòa; Hội đồng xét xử cũng như các đương sự đã thực hiện đúng, đầy đủ quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự, không ai có ý kiến khiếu nại gì.

+ Về nội dung vụ án: Đề nghị Căn cứ khoản 2 Điều 308, Điều 309 của Bộ luật Tố tụng dân sự chấp nhận một phần kháng cáo của bị đơn ông Nguyễn Văn B. Sửa Bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số 03/2020/HNGĐ-ST ngày 21 tháng 01 năm 2021 của Tòa án nhân dân huyện Đ, tỉnh Gia Lai về phần chia tài sản chung theo hướng:

Giao cho ông Nguyễn Văn B các tài sản gồm

+ Quyền sử dụng thửa đất số 4, tờ bản đồ số 7, diện tích 3818m²; địa chỉ tại thôn I, xã I, huyện Đ, tỉnh Gia Lai được Ủy ban nhân huyện Đ, tỉnh Gia Lai cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AO0992733 ngày 13/4/2010 cho ông Nguyễn Văn T và bà Nguyễn Thị B, được thay đổi chính lý ngày 04/4/2013 cho ông Nguyễn Văn B và bà Phạm Thị Hương G. Qua thẩm định thực tế hiện nay thửa đất trên có diện tích 3609m² (có sơ đồ kèm theo); và các tài sản gắn liền với đất gồm có: 450 cây cà phê; 70 trụ tiêu; 20 cây điều. Tổng giá trị đất và các tài sản trên đất là 242.500.000đ (Hai trăm bốn mươi hai triệu, năm trăm nghìn đồng).

+Tạm giao thửa đất có diện tích 112,9m² của ông Nguyễn Văn T tại thôn I, xã I, huyện Đ, tỉnh Gia Lai (trên đất có căn nhà xây cấp 4, diện tích 100m², 01 giếng đào của ông B và bà G) có giá trị **122.000.000đ** (Một trăm hai mươi triệu đồng)

+ 01 bộ bàn ghế gỗ xoan (01 bàn, 01 ghế đôi, 02 ghế đơn); 01 tủ lạnh Funiki có giá trị 6.000.000đ (Sáu triệu đồng)

+ Số tiền 40.000.000 đồng (Bốn mươi triệu đồng) tiền chuyển nhượng đất vào năm 2018 (do ông B giữ).

Tổng giá trị tài sản ông B được nhận là: 410.500.000 đồng (Bốn trăm mười triệu năm trăm nghìn đồng).

Tài sản chung được chia đôi giá trị ông B và bà G mỗi người được hưởng 50% với số tiền là 205.250.000 đồng (Hai trăm lẻ năm triệu, hai trăm năm mươi nghìn đồng).

Ông Nguyễn Văn B có nghĩa vụ thanh toán cho bà Phạm Thị Hương G giá trị phần chênh lệch mà bà được hưởng là 205.250.000 đồng.

Về án phí: Ông B không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

NHẬN ĐỊNH TÒA ÁN:

[1] Về thủ tục tố tụng: Tòa án cấp sơ thẩm xác định đúng quan hệ pháp luật và thụ lý giải quyết theo thẩm quyền. Quá trình giải quyết vụ án Tòa án cấp sơ thẩm đã xác định đúng, đầy đủ tư cách của những người tham gia tố tụng.

[2] Về kháng cáo của ông Nguyễn Văn B:

[2.1] Bị đơn kháng cáo cho rằng: Yêu cầu chia đôi thửa đất số 4, tờ bản đồ số 7 tại thôn I, xã I, huyện Đ, tỉnh Gia Lai, diện tích theo giấy chứng nhận là 3818m², diện tích hiện trạng theo kết quả đo đạc, thẩm định tại chỗ ngày 19/7/2021 là 3609m². Tài sản gắn liền với đất gồm có: 450 cây cà phê; 70 trụ tiêu; 20 cây điều.

Xét thấy theo biên bản xem xét, thẩm định tại chỗ ngày 19/7/2021(BL297) thể hiện vì hình thể thửa đất không vuông góc, địa hình thửa đất dốc, hiểm trở, mật độ cây trồng xem kẽ không đều nên không thể phân chia diện tích đất và tài sản gắn liền với đất. Tại sơ đồ hiện trạng thửa đất (BL406) và tại phiên tòa nguyên đơn bà G trình bày thể hiện hiện nay thửa đất trên chỉ có 01 lối đi duy nhất là đi từ căn nhà cấp 4 được xây dựng của ông B bà G, ngoài ra không có lối đi nào khác. Thực tế ông B hiện nay là người quản lý và sử dụng thửa đất trên, đảm bảo quyền lợi cho ông B. Do đó, cấp sơ thẩm giao thửa đất số 4, tờ bản đồ số 7 tại thôn I, xã I, huyện Đ, tỉnh Gia Lai cho ông B là có căn cứ.

[2.2] Đối với kháng cáo bị đơn không đồng ý chia số tiền 40.000.000đ là tiền chuyển nhượng đất vào năm 2018.

Hội đồng xét xử thấy rằng vào năm 2018, ông B và bà G đều thừa nhận có chuyển nhượng thửa đất tại thôn T, xã I, huyện Đ, tỉnh Gia Lai với số tiền 40.000.000 đồng. Tại biên bản hòa giải ông B thừa nhận mình là người giữ và quản lý số tiền này, ông cho rằng số tiền này ông đã sử dụng hết vào việc chi tiêu trong gia đình, tại phiên tòa phúc thẩm ông B trình bày bà G giữ và chi tiêu. Tuy nhiên ông B không cung cấp được tài liệu, chứng cứ để chứng minh cho việc đã sử dụng số tiền này vào mục đích chung của vợ chồng cũng như việc bà G giữ số tiền này. Do đó, Tòa án cấp sơ thẩm xác định 40.000.000 đồng tiền chuyển nhượng đất là tài sản chung là có căn cứ.

[2.3] Bị đơn không đồng ý về khoản nợ chung vay Ngân hàng N – Chi nhánh huyện Đ số tiền 50.000.000đ và ông yêu cầu khấu trừ số tiền này khi chia tài sản chung.

Thấy rằng Tòa án cấp sơ thẩm đã xác minh (theo biên bản làm việc ngày 29/12/2021 BL383) tại Ngân hàng N – Chi nhánh huyện Đ với nội dung: “Ngày 26/3/2015, bà G được Ngân hàng N – Chi nhánh huyện Đ giải ngân 50.000.000 đồng theo hợp đồng tín dụng số: 5010-LAV-201501065. Ngày 22/12/2015, bà G đã tắt toán khoản vay trên cho Ngân hàng cả tiền nợ gốc và nợ lãi”. Ông B trình bày khoảng tháng 4 năm 2021 ông tự đi trả cho Ngân hàng N – Chi nhánh huyện Đ số tiền 50.000.000 đồng là không có cơ sở. Tòa án cấp sơ thẩm không xem xét số tiền trên là có căn cứ.

[2.4] Đối với kháng cáo bị đơn không đồng ý thanh toán giá trị quyền sử dụng 112,9m² đất có căn nhà cho ông Nguyễn Văn T là 20.000.000đ. Thấy rằng quá trình giải quyết vụ án xác định căn nhà được xây trên có tổng diện tích đất 220m² (trong đó 107,1m² là đất vi phạm quy hoạch; 112,9m² đất không có giấy tờ về nguồn gốc đất). Các đương sự đều thừa nhận thống nhất về diện tích đất 112,9m² là đất của ông Nguyễn Văn T và ông B, bà G đã xây nhà kiên cố trên thửa đất đó nhưng ông T không có ý kiến gì. Trong vụ án này người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là ông T không có yêu cầu độc lập đối với diện tích đất 112,9m² và cũng không có tài liệu nào thể hiện việc ông T đồng ý giao diện tích đất trên cho ông B hay bà G. Tòa án cấp sơ thẩm cũng xác định là đất của ông T. Nếu trong trường hợp ông B có yêu cầu đối với diện tích trên thì ông B thỏa thuận với ông T hoặc có quyền khởi kiện trong vụ án khác. Tuy nhiên Tòa án cấp sơ thẩm tuyên “Ông B có nghĩa vụ thanh toán giá trị quyền sử dụng 112,9m² đất có căn nhà cho ông Nguyễn Văn T là 20.000.000 đồng” là không có cơ sở. Do đó bị đơn ông B kháng cáo đề nghị Tòa cấp phúc thẩm xem xét lại số tiền 20.000.000đ phải thanh toán cho ông T là có căn cứ để chấp nhận.

Từ những phân tích trên, chấp nhận một phần kháng cáo của bị đơn về phần chia tài sản.

[3] Về án phí: Do kháng cáo được chấp nhận một phần nên ông B không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ Căn cứ Điều 308, 309, của Bộ luật Tố tụng dân sự;
- Căn cứ các Điều 33, 59, 60, 61, 62 của Luật hôn nhân và Gia đình; các Điều 213, 219, 357 của Bộ luật Dân sự; các Điều 144, 147, 157, 158, 165, 166, 266, 271, 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 12 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội, tuyên xử:

1. Chấp nhận một phần kháng cáo của bị đơn ông Nguyễn Văn B.
2. Sửa Bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số 03/2020/HNGĐ-ST ngày 21 tháng 01 năm 2021 của Tòa án nhân dân huyện Đ, tỉnh Gia Lai.

Tuyên xử:

3. Về chia tài sản chung sau khi ly hôn:

3.1 Giao cho ông Nguyễn Văn B các tài sản gồm:

+ Quyền sử dụng thửa đất số 4, tờ bản đồ số 7, diện tích 3818m²; địa chỉ tại thôn I, xã I, huyện Đ, tỉnh Gia Lai được Ủy ban nhân huyện Đ, tỉnh Gia Lai cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AO0992733 ngày 13/4/2010 cho ông Nguyễn Văn T và bà Nguyễn Thị B, được thay đổi chính lý ngày 04/4/2013 cho ông Nguyễn Văn B và bà Phạm Thị Hương G. Qua thẩm định thực tế hiện nay thửa đất trên có diện tích 3609m² (có sơ đồ kèm theo); và các tài sản gắn liền với đất gồm có: 450 cây cà phê; 70 trụ tiêu; 20 cây điều. Tổng giá trị đất và các tài sản trên đất là **242.500.000đ** (Hai trăm bốn mươi hai triệu, năm trăm nghìn đồng).

Anh Nguyễn Văn B có quyền liên hệ với cơ quan Nhà nước có thẩm quyền để đăng ký kê khai cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất theo quy định.

+Tạm giao thửa đất có diện tích 112,9m² của ông Nguyễn Văn T tại thôn I, xã I, huyện Đ, tỉnh Gia Lai trên đất có căn nhà xây cấp 4, diện tích 100m², 01 giếng đào của ông B và bà G có giá trị **122.000.000đ** (Một trăm hai mươi triệu đồng)

+ 01 bộ bàn ghế gỗ xoan (01 bàn, 01 ghế đôi, 02 ghế đơn); 01 tủ lạnh Funiki có giá trị **6.000.000đ** (Sáu triệu đồng)

+ Số tiền **40.000.000** đồng (Bốn mươi triệu đồng) tiền chuyển nhượng đất vào năm 2018 (do ông Bắc giữ).

Tổng giá trị tài sản ông B được nhận là: **410.500.000 đồng (Bốn trăm mười triệu năm trăm nghìn đồng).**

3.2 Tài sản chung của ông B và bà G được chia đôi giá trị cho mỗi người được hưởng 50% với số tiền là 205.250.000 đồng (Hai trăm lẻ năm triệu, hai trăm năm mươi nghìn đồng).

3.3 Ông Nguyễn Văn B có nghĩa vụ thanh toán cho bà Phạm Thị Hương G giá trị phần chênh lệch mà bà được hưởng là 205.250.000 đồng (Hai trăm lẻ năm triệu, hai trăm năm mươi nghìn đồng).

4. Về chi phí tố tụng:

- Chi phí 02 lần xem xét thẩm định tại chỗ và 02 lần định giá tài sản tổng cộng là 8.600.000 đồng, bà G đã nộp đủ. Bà G và ông B mỗi người phải chịu một nửa các chi phí này.

Buộc ông B có nghĩa vụ thanh toán cho bà G 4.300.000 đồng chi phí xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tài sản.

5. Về án phí dân sự sơ thẩm: Miễn nộp tiền án phí dân sự sơ thẩm cho bà Phạm Thị Hương G và ông Nguyễn Văn B. Bà G được trả lại số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 4.675.000 đồng theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0002375 ngày 22 tháng 7 năm 2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Đ, tỉnh Gia Lai.

6. Về án phí dân sự phúc thẩm:

- Ông Nguyễn Văn B không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm, hoàn trả cho ông B 300.000đ (*Ba trăm nghìn đồng*) tiền tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm đã nộp theo Biên lai số 0006630 ngày 28/01/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Đ, tỉnh Gia Lai.

7. Các quyết định khác của Bản án sơ thẩm không có kháng cáo kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và Điều 9 của Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

(Kèm theo bản án là 02 sơ đồ đất là một bộ phận không thể tách rời bản án).

Nơi nhận :

- VKSND tỉnh Gia Lai;
- TAND huyện Đ;
- Chi cục THADS huyện Đ;
- Các đương sự;
- Lưu tòa, HSVA.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

Lê Đình Nam

